

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và
Chế độ Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam và
các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và
trình bày báo cáo tài chính



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 54



CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Văn Ninh	Chủ tịch
Ông Bùi Xuân Dũng	Thành viên
Bà Cao Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Hoàng Mạnh Hải	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Bà Nguyễn Thúy Trang	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Đinh Văn Võ	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)
Ông Cao Sỹ Nghị	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26 tháng 4 năm 2018)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Bùi Xuân Dũng	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Mạnh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lý Mạnh Hà	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hoàng Hải	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ Kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2019

Số: 299 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 3 năm 2019, từ trang 5 đến trang 54, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Trần Thị Thúy Ngọc

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0031-2018-001-1

Phạm Tuấn Linh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3001-2019-001-1

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5	11.282	2.340
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	6	1.024	97.117
III.	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	7	2.815.863	3.524.180
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác		1.269.683	2.349.905
2.	Cho vay các TCTD khác		1.546.180	1.174.275
IV.	Chứng khoán kinh doanh	8	-	41.201
1.	Chứng khoán kinh doanh		-	58.926
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		-	(17.725)
V.	Cho vay khách hàng		8.656.663	8.774.642
1.	Cho vay khách hàng	9	8.849.621	8.962.835
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(192.958)	(188.193)
VI.	Chứng khoán đầu tư	11	7.054.941	5.323.761
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		6.907.942	5.219.199
2.	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		400.464	274.009
3.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(253.465)	(169.447)
VII.	Góp vốn, đầu tư dài hạn	12	110.952	100.960
1.	Đầu tư dài hạn khác		110.952	101.152
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		-	(192)
VIII.	Tài sản cố định		81.580	48.014
1.	Tài sản cố định hữu hình	13	49.701	23.358
a.	Nguyên giá TSCĐ		96.184	59.652
b.	Hao mòn TSCĐ		(46.483)	(36.294)
2.	Tài sản cố định vô hình	14	31.879	24.656
a.	Nguyên giá TSCĐ		48.596	38.516
b.	Hao mòn TSCĐ		(16.717)	(13.860)
IX.	Tài sản Có khác	15	1.324.703	1.429.780
1.	Các khoản phải thu		1.020.300	1.141.871
2.	Các khoản lãi, phí phải thu		611.436	631.965
3.	Tài sản Có khác		19.925	12.024
4.	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(326.958)	(356.080)
TỔNG TÀI SẢN CÓ			20.057.008	19.341.995

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B.	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
I.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	16	6.890.380	5.725.900
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		1.340.000	1.558.900
2.	Vay các TCTD khác		5.550.380	4.167.000
II.	Tiền gửi của khách hàng	17	3.324.328	3.112.207
III.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		-	8.811
IV.	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	18	6.286.876	7.107.775
V.	Các khoản nợ khác	19	323.739	350.172
1.	Các khoản lãi, phí phải trả		215.107	162.709
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác		108.632	187.463
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		16.825.323	16.304.865
VI.	Vốn chủ sở hữu	20	3.231.685	3.037.130
1.	Vốn của TCTD		2.502.328	2.502.328
a.	Vốn điều lệ		2.500.000	2.500.000
b.	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
2.	Quỹ của TCTD		306.033	278.968
3.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		423.324	255.834
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		20.057.008	19.341.995

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN

Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 02/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN

ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Bảo lãnh khác	36	58.998	165.130
2.	Cam kết khác	36	796.310	-

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt

Hoàng Thị Việt Chi
Người lập biểuMai Danh Hiền
Kế toán trưởngBùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 03/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	1.045.337	1.014.264
2.	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(704.611)	(781.618)
I.	Thu nhập lãi thuần		340.726	232.646
3.	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		166.700	154.234
4.	Chi phí hoạt động dịch vụ		(15.005)	(5.949)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	23	151.695	148.285
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	1.073	856
IV.	(Lỗ)/Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	25	(1.000)	121.729
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	26	8.823	28.699
5.	Thu nhập từ hoạt động khác		14.047	72.400
6.	Chi phí hoạt động khác		(115)	(114)
VI.	Lãi thuần từ hoạt động khác	27	13.932	72.286
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	28	6.211	16.568
VIII.	Chi phí hoạt động	29	(213.418)	(89.904)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		308.042	531.165
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	30	(53.828)	(319.311)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế		254.214	211.854
XII.	Chi phí thuế TNDN	31	(50.638)	(31.425)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		203.576	180.429
XIV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	20	814	686

Người lập biểu



Hoàng Thị Việt Chi
Người lập biểu

Người phê duyệt



Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng

Người phê duyệt



Bùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	1.084.469	1.645.694
02. Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(652.213)	(1.047.341)
03. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	133.092	135.644
04. Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	26.126	169.767
05. Thu nhập khác	6.464	10.245
06. Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	7.463	62.014
07. Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(200.826)	(130.058)
08. Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(40.045)	(47.538)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	364.530	798.427
Những thay đổi về tài sản hoạt động	(1.930.148)	(952.987)
09. (Tăng)/Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(371.905)	116.629
10. (Tăng) các khoản về kinh doanh chứng khoán	(1.756.272)	(165.617)
11. Giảm/(Tăng) các khoản cho vay khách hàng	113.214	(495.353)
12. (Giảm) nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(28.855)	(339.140)
13. Giảm/(Tăng) khác về tài sản hoạt động	113.670	(69.506)
Những thay đổi về công nợ hoạt động	542.731	(216.135)
14. Tăng/(Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD	1.164.480	(1.082.519)
15. Tăng tiền gửi của khách hàng	212.121	453.256
16. (Giảm)/Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	(820.899)	423.954
17. (Giảm)/Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(8.811)	8.811
18. Tăng/(Giảm) khác về công nợ hoạt động	5.220	(12.827)
19. Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(9.380)	(6.810)
I. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(1.022.887)	(370.695)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01. Mua sắm tài sản cố định	(46.612)	(5.178)
02. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	22
03. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(9.800)	(43.475)
04. Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	6.211	16.568
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(50.201)	(32.063)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 04/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị: Triệu VND

STT CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01. Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(94.285)	(28.970)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(94.285)	(28.970)
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(1.167.373)	(431.728)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	2.449.362	2.881.090
VI. Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá	-	-
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Xem Thuyết minh số 32)	1.281.989	2.449.362

Người lập biểu

Người phê duyệt

Người phê duyệt






Hoàng Thị Việt Chi
Người lập biểu

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng

Bùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN
Số 11 Cửa Bắc, Ba Đình
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

MẪU SỐ B 05/TCTD

Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 7 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung theo Quyết định số 298/QĐ-NHNN ngày 26 tháng 02 năm 2018. Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102806367 ngày 08 tháng 7 năm 2008 và được sửa đổi lần thứ bảy ngày 09 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ của Công ty là 2.500.000 triệu VND.

Mạng lưới và hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại tầng 14, 15 và 16 tháp B, Tòa nhà EVN, số 11 Cửa Bắc, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty có một (01) Hội sở chính và hai (02) chi nhánh tại Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Các hoạt động chính của Công ty là huy động vốn ngắn, trung và dài hạn; cho vay ngắn, trung và dài hạn; mở tài khoản và dịch vụ ngân quỹ; kinh doanh chứng khoán, đầu tư góp vốn, mua cổ phần; kinh doanh ngoại hối và dịch vụ ủy thác cho vay, ủy thác quản lý.

Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, tổng số nhân viên của Công ty là 303 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 225 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Công ty lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017, trừ các thay đổi sau:

Thông tư số 14/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 9 năm 2017 ("Thông tư 14") quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng.

Ngày 29 tháng 9 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 14 quy định về phương pháp tính lãi trong hoạt động nhận tiền gửi, cấp tín dụng giữa tổ chức tín dụng với khách hàng, có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018. Theo đó, việc dự thu lãi cho hoạt động cấp tín dụng và dự chi lãi cho hoạt động nhận tiền gửi giữa tổ chức tín dụng với khách hàng được thực hiện trên cơ sở năm là 365 ngày.

Thông tư số 19/2017/TT-NHNN ngày 28 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 19") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 36/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 11 năm 2014 ("Thông tư 36") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Ngày 28 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư số 19/2017/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 36 ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, có hiệu lực thi hành từ ngày 12 tháng 02 năm 2018. Theo đó, các cam kết khác được trình bày trên "*Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán*" bao gồm hạn mức tín dụng chưa sử dụng mà Ngân hàng có quyền hủy ngang hoặc tự động hủy ngang khi khách hàng vi phạm điều kiện hủy ngang hoặc suy giảm khả năng thực hiện nghĩa vụ, hạn mức tín dụng chưa sử dụng của thẻ tín dụng và các cam kết khác.

Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 ("Thông tư 16") hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các thay đổi của Thông tư 16 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung về cách quản lý và sử dụng đối với các bất động sản nắm giữ do việc xử lý nợ vay;
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận doanh thu từ kinh doanh các loại chứng khoán (trừ cổ phiếu); và
- Sửa đổi, bổ sung về cách ghi nhận chi phí.

Thông tư 16 có hiệu lực thi hành từ ngày 26 tháng 3 năm 2018 và thay thế Thông tư số 05/2013/TT-BTC ngày 9 tháng 01 năm 2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 ("Thông tư 22") sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479") và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16") của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

Ngày 29 tháng 12 năm 2017, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam đã ban hành Thông tư 22 sửa đổi, bổ sung một số điều của hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước. Thông tư 22 có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2018.

Các thay đổi chính của Thông tư 22 bao gồm:

- Sửa đổi, bổ sung các hướng dẫn về hạch toán nghiệp vụ liên quan đến ngoại tệ và vàng;
- Sửa đổi một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng;
- Sửa đổi các hướng dẫn hạch toán một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng; và
- Sửa đổi, bổ sung một số quy định về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng.

Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng tất cả các thông tư nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ban điều hành Công ty cũng đã thực hiện đánh giá số liệu so sánh trên báo cáo tài chính theo Thông tư 22. Theo đó, những ảnh hưởng đối với báo cáo tài chính do việc thay đổi chính sách tỷ giá là không trọng yếu. Do đó, Ban điều hành Công ty không cần thực hiện trình bày lại số liệu so sánh do ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách tỷ giá này.



4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc dưới ba (03) tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại ngày kết thúc năm tài chính ngoại trừ các khoản cho vay không có khả năng thu hồi đã được xử lý rủi ro.

Dự phòng rủi ro tín dụng

Phân loại nợ

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011, Thông tư số 39/2016/TT-NHNN có hiệu lực ngày 15 tháng 3 năm 2017 quy định về hoạt động cho vay của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng, Thông tư số 02/2013/TT-NHNN ("Thông tư 02") quy định về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN ngày 18 tháng 3 năm 2014 ("Thông tư 09") về việc sửa đổi Thông tư 02 về phân loại tài sản Có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 được áp dụng với các tài sản Có bao gồm:

- Cho vay;
- Cho thuê tài chính;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài.

Công ty thực hiện việc phân loại các khoản cho vay theo phương pháp định lượng dựa trên các quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.

Mức trích lập dự phòng của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 02.

Dự phòng rủi ro tín dụng được lập theo tháng và được ghi nhận vào kết quả kinh doanh của tháng tiếp theo. Dự phòng rủi ro tín dụng tại tháng 12 được ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong năm đó trên cơ sở phân loại nợ của CIC.

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Nhóm dư Nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể trong các trường hợp khó khăn về tài chính của các tổ chức tín dụng khi chất lượng các khoản nợ bị suy giảm. Dự phòng tín dụng chung trình bày trên báo cáo tài chính được xác định bằng 0,75% trên toàn bộ dư nợ tín dụng từ nhóm 1 tới nhóm 4, ngoại trừ các khoản tiền gửi tại tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng nước ngoài và các khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo quy định tại Thông tư 02, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

Các cam kết ngoại bảng và dự phòng

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Công ty luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Công ty cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

Theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 5 theo các mức độ rủi ro như sau:

Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cam kết. Tuy nhiên, tổ chức tín dụng không phải trích lập dự phòng rủi ro cho các cam kết ngoại bảng nêu trên.

Các khoản đầu tư

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được Công ty mua với chiến lược kinh doanh nhằm mục đích thu lợi từ việc chênh lệch giá. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thực thu. Cổ tức bằng tiền được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi có quyết định chính thức về cổ tức được phân phối.

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Nghiệp vụ mua bán nợ giữa Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") và các tổ chức tín dụng

Căn cứ vào Công văn số 8499/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ giữa VAMC với các tổ chức tín dụng, khi tổ chức tín dụng thực hiện nghiệp vụ bán nợ nhận trái phiếu đặc biệt từ VAMC và khi hoàn thành thủ tục bán nợ cho VAMC, tổ chức tín dụng sẽ theo dõi số trái phiếu đặc biệt nhận được từ VAMC qua nghiệp vụ bán nợ trên tài khoản chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn.

Định kỳ, Công ty sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho số trái phiếu đặc biệt này theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ("Nghị định 53") ngày 18 tháng 5 năm 2013 và Nghị định số 18/2016/NĐ-CP ngày 18 tháng 3 năm 2016 ("Nghị định 18") của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 06 tháng 9 năm 2013 ("Thông tư 19 ngày 06/09/2013") và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 ("Thông tư 14") của Ngân hàng Nhà nước về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 53, Nghị định 18 và Thông tư 19. Theo đó, trong thời hạn của trái phiếu đặc biệt, Công ty sẽ trích lập dự phòng rủi ro đối với trái phiếu đặc biệt vào chi phí hoạt động. Hàng năm, trong thời hạn 05 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Công ty phải trích lập số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

Số tiền trích lập dự phòng cụ thể tối thiểu trong năm = (Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt x Thời gian kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt)/Thời hạn của trái phiếu đặc biệt - Số tiền thu hồi của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập - Số tiền trích lập dự phòng cụ thể đã trích lũy kể đến thời điểm trích lập.

Công ty không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:
 - (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho tổ chức tín dụng bán nợ theo giá trị thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Công ty sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào khoản mục "Thu nhập từ hoạt động khác" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Đối với trái phiếu đặc biệt do Công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam phát hành để mua nợ xấu của tổ chức tín dụng, việc trích lập và sử dụng dự phòng rủi ro được thực hiện theo quy định tại Thông tư 19 ngày 06/09/2013, Thông tư 14 và các văn bản khác có liên quan.

Các khoản đầu tư khác vào trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo các quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 (tương tự như đối với các khoản cho vay được trình bày tại phần **Dự phòng rủi ro tín dụng**).

Ngoại trừ các trường hợp đã trình bày ở trên, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán này được trích lập theo quy định tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 và theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 ("Thông tư 228") và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 ("Thông tư 89") sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 do Bộ Tài chính ban hành. Theo đó, đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty sẽ đánh giá giá trị khoản đầu tư theo giá thị trường vào ngày lập báo cáo tài chính; đối với chứng khoán vốn chưa niêm yết và có giao dịch trên thị trường, Công ty thực hiện thu thập báo giá trực tiếp của ba công ty chứng khoán tại thời điểm kết thúc năm tài chính để làm cơ sở đánh giá giá trị khoản đầu tư. Khi giá thị trường tăng lên, lợi nhuận sẽ được bù trừ nhưng không được vượt quá khoản dự phòng đã được trích lập trước đó. Phần chênh lệch sẽ không được ghi nhận như là thu nhập cho tới khi chứng khoán được bán.

Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư vào chứng khoán vốn chưa niêm yết và các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có dưới 11% quyền biểu quyết trong đó Công ty không có ảnh hưởng đáng kể, không kiểm soát hoặc không đồng kiểm soát đơn vị nhận đầu tư. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được trích lập nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh ban đầu) theo quy định tại Thông tư 228 và Thông tư 89. Theo đó, mức trích lập dự phòng là chênh lệch giữa phần vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế và vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ vốn đầu tư của doanh nghiệp so với tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được ghi nhận như một khoản chi phí hoạt động trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ghi nhận khoản đầu tư

Công ty ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Công ty ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

Chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo các chính sách kế toán trình bày ở phần trên. Việc phân loại lại sau khi mua chỉ được thực hiện tối đa 01 lần đối với mỗi khoản mục chứng khoán đã đầu tư (theo hướng dẫn tại Công văn số 2601/NHNN-TCKT ngày 14 tháng 4 năm 2009 của NHNN về việc hướng dẫn rà soát phân loại và cơ sở trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính).

0-6
TY
ƯU HẠN
TE
AM
HIA

Dừng ghi nhận khoản đầu tư

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc khi Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư. Khi dừng ghi nhận, giá trị khoản đầu tư ghi giảm được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm chi phí phát sinh. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Nhà cửa và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng	03 - 05
Tài sản cố định hữu hình khác	04 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

Loại tài sản	Năm nay (Số năm)
Phần mềm máy tính	03 - 08
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20

Công ty không trích khấu hao đối với tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất vô thời hạn.

Thuê tài sản

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.



Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khác ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng trong hoạt động của Công ty được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí hoạt động" trong năm.

Dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi đã quá hạn thanh toán được thực hiện theo ước tính của Ban Tổng Giám đốc về giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu này.

Theo đó, dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán được xác định dựa trên việc sử dụng các tỷ lệ dự phòng sau đây đối với các khoản phải thu tại ngày kết thúc niên độ sau khi đã trừ đi giá trị tài sản thế chấp đã được định giá.

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Thời gian quá hạn được tính từ ngày quá hạn ghi trên hợp đồng kinh tế đến thời điểm trích lập.

Vốn và các quỹ

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Công ty dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Doanh thu và chi phí

Thu nhập lãi

Thu từ lãi được ghi nhận dựa trên phương pháp dự thu đối với các khoản nợ xác định là có khả năng thu hồi cả gốc, lãi đúng thời hạn và không phải trích dự phòng rủi ro cụ thể theo quy định hiện hành. Số lãi phải thu đã hạch toán thu nhập nhưng đến kỳ hạn trả nợ (gốc, lãi) khách hàng không trả được đúng hạn, tổ chức tín dụng sẽ thoái thu và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được thì hạch toán vào thu hoạt động kinh doanh.

Số lãi phải thu phát sinh trong năm của các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty thực nhận.

Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ghi nhận cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức hay lợi nhuận được chia của Công ty được xác định. Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Công ty được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh số 40).

Trường hợp tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc của ngày lập bảng cân đối kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày hôm đó thì Công ty sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày lập bảng cân đối kế toán để quy đổi. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay tại thời điểm nghiệp vụ kinh tế, tài chính phát sinh hoặc tỷ giá giao ngay bình quân của tất cả các lần thay đổi tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Tại thời điểm cuối năm tài chính, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận vào khoản mục "Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản dự phòng phải trả khác

Các khoản dự phòng khác được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng khác được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lợi ích của nhân viên

Trợ cấp nghỉ hưu

Người lao động tại Công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp từ quỹ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng góp bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 18% lương đóng bảo hiểm hàng tháng cho thời gian làm việc tại Công ty.

Trợ cấp thôi việc

Người lao động làm việc tại Công ty khi chấm dứt hợp đồng lao động được chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi năm làm việc (mười hai tháng) tại Công ty tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008.

Bảo hiểm thất nghiệp

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Công ty đã thực hiện đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người lao động vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp theo quy định của pháp luật.

Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận, phí ủy thác và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết. Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của Công ty và vì thế không được bao gồm trong bảng cân đối kế toán của Công ty nhưng được theo dõi tại tài khoản ngoài bảng cân đối kế toán của Công ty.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

- (a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
- Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
 - Có quyền đồng kiểm soát Công ty.
- (b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết;
- (c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát của Công ty;
- (d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c);
- (e) Bên liên quan là một bên mà Công ty trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT, VÀNG BẠC, ĐÁ QUÝ

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	11.048	2.108
Tiền mặt bằng ngoại tệ	234	232
	11.282	2.340

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi thanh toán tại NHNN		
- Bằng VND	1.001	97.094
- Bằng ngoại tệ	23	23
	1.024	97.117

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN) gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc và tài khoản thanh toán.

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TCTD KHÁC

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
Tiền gửi không kỳ hạn	1.269.683	1.992.930
- Bằng VND	1.031.206	1.765.666
- Bằng ngoại tệ	238.477	227.264
Tiền gửi có kỳ hạn	-	356.975
- Bằng VND	-	200.000
- Bằng ngoại tệ	-	156.975
	1.269.683	2.349.905
Cho vay các TCTD khác		
- Bằng VND	200.000	210.000
- Bằng ngoại tệ	1.346.180	964.275
	1.546.180	1.174.275
	2.815.863	3.524.180

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay, tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.546.180	1.531.250
	1.546.180	1.531.250

8. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Chứng khoán Vốn		
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	-	58.926
	-	58.926
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng giảm giá	-	(17.725)
	-	(17.725)

Thuyết minh về tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Đã niêm yết	-	12.525
Chưa niêm yết	-	46.401
	-	58.926

Biến động số dư dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	(17.725)	(68.894)
(Trích lập)/Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 25)	(1.000)	51.073
Phân loại lại (*)	18.725	96
	-	(17.725)

(*) Trong năm, Công ty đã phân loại lại chứng khoán kinh doanh sang chứng khoán sẵn sàng để bán do thay đổi mục đích nắm giữ. Việc phân loại này không làm ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	4.650.956	4.741.600
Các khoản trả thay khách hàng	519	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	4.198.146	4.221.235
	8.849.621	8.962.835

Phân tích chất lượng Nợ cho vay

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	8.336.410	8.289.040
Nợ cần chú ý	180.017	371.192
Nợ dưới tiêu chuẩn	56	-
Nợ nghi ngờ	28.190	18.200
Nợ có khả năng mất vốn	304.948	284.403
	8.849.621	8.962.835

Phân tích dư nợ theo thời gian

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nợ ngắn hạn	1.840.405	2.494.364
Nợ trung hạn	2.345.788	1.690.534
Nợ dài hạn	4.663.428	4.777.937
	8.849.621	8.962.835

Các khoản cho vay ngắn hạn có kỳ hạn ban đầu dưới 1 năm. Các khoản cho vay trung hạn có kỳ hạn ban đầu từ 1 đến 5 năm. Các khoản cho vay dài hạn có kỳ hạn ban đầu trên 5 năm.

Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Cho vay các TCKT	8.645.396	8.932.743
- Công ty TNHH Nhà nước	4.358.031	4.413.348
- Công ty TNHH khác	1.941.191	2.090.782
- Công ty Cổ phần Nhà nước	-	26.757
- Công ty cổ phần khác	2.346.174	2.401.856
Cho vay cá nhân	204.225	30.092
	8.849.621	8.962.835

Phân tích dư nợ theo ngành nghề

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Công nghiệp chế biến, chế tạo	49.127	55.445
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.358.687	4.437.924
Xây dựng	1.102.441	1.383.522
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	1.511.089	1.622.611
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	79.044	10.969
Hoạt động kinh doanh bất động sản	1.558.718	1.226.432
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	-	7.100
Hoạt động dịch vụ khác	124.996	121.720
Ngành khác	65.519	97.112
	8.849.621	8.962.835

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

Biến động số dư dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

Năm nay	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	(65.088)	(123.105)	(188.193)
Dự phòng hoàn nhập/(trích lập) trong năm (Thuyết minh số 30)	1.003	(5.768)	(4.765)
Số cuối năm	(64.085)	(128.873)	(192.958)
Năm trước	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số đầu năm	(62.097)	(81.176)	(143.273)
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 30)	(2.991)	(141.179)	(144.170)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	99.250	99.250
Số cuối năm	(65.088)	(123.105)	(188.193)

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng khoán Nợ	6.258.607	4.230.606
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	101.229	102.250
- Chứng khoán Nợ do các TCTD trong nước phát hành	967.345	428.533
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	5.190.033	3.699.823
Chứng khoán Vốn	649.335	988.593
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	649.335	988.593
	6.907.942	5.219.199
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	(101.131)	(66.176)
- Dự phòng giảm giá	(62.206)	(38.427)
- Dự phòng chung	(38.925)	(27.749)
	6.806.811	5.153.023

Biến động số dư dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm nay	(38.427)	(27.749)	-	(66.176)
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	(5.054)	(11.176)	-	(16.230)
Phân loại lại	(18.725)	-	-	(18.725)
Số cuối năm	(62.206)	(38.925)	-	(101.131)
	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm trước	(2.200)	(23.844)	(64.347)	(90.391)
Dự phòng trích lập trong năm (Thuyết minh số 26)	(36.131)	(3.905)	(29.520)	(69.556)
Sử dụng dự phòng	-	-	93.867	93.867
Phân loại lại	(96)	-	-	(96)
Số dư cuối năm trước	(38.427)	(27.749)	-	(66.176)

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	400.464	274.009
Dự phòng trái phiếu đặc biệt	(152.334)	(103.271)
	248.130	170.738

Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt trong năm

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	(103.271)	(74.153)
(Trích lập) trong năm (Thuyết minh số 30)	(49.063)	(175.141)
Sử dụng dự phòng trong năm	-	146.023
Số dư cuối năm	(152.334)	(103.271)

Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.907.378	4.015.670
	5.907.378	4.015.670

12. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản đầu tư dài hạn khác	110.952	101.152
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-	(192)
	110.952	100.960

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ	Mệnh giá	Giá trị	Tỷ lệ
	Triệu VND	hiện tại	sở hữu	Triệu VND	hiện tại	sở hữu
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
CTCP Giải pháp Thanh toán Điện lực và Viễn thông	5.500	5.500	11,00	5.500	5.500	11,00
CTCP Đầu tư Điện lực Hà Nội	48.300	48.300	10,05	38.500	38.500	8,01
CTCP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	13.676	13.676	11,00	13.676	13.676	11,00
CTCP Seoul Metal Việt Nam	43.476	43.476	6,37	43.476	43.476	6,37
	110.952	110.952		101.152	101.152	

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Khoản đầu tư vào CTCP Đầu tư Phát triển Khánh Hòa - Hà Nội	-	(192)
	<u>-</u>	<u>(192)</u>

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	(192)	(46.786)
Hoàn nhập trong năm	192	46.594
Số dư cuối năm	-	(192)

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cổ định hữu hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu năm	8.280	13.706	23.891	12.099	1.676	59.652
Mua sắm trong năm	-	27.612	-	8.920	-	36.532
Tại ngày cuối năm	8.280	41.318	23.891	21.019	1.676	96.184
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày đầu năm	(469)	(9.718)	(17.906)	(7.354)	(847)	(36.294)
Khấu hao trong năm	(331)	(4.222)	(1.737)	(3.510)	(403)	(10.203)
Giảm khác	-	6	-	8	-	14
Tại ngày cuối năm	(800)	(13.934)	(19.643)	(10.856)	(1.250)	(46.483)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	7.811	3.988	5.985	4.745	829	23.358
Tại ngày cuối năm	7.480	27.384	4.248	10.163	426	49.701

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cổ định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 22.528 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 19.471 triệu VND).

14. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu năm	18.244	20.166	106	38.516
Mua sắm trong năm	-	9.936	144	10.080
Tại ngày cuối năm	18.244	30.102	250	48.596
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày đầu năm	-	(13.754)	(106)	(13.860)
Khấu hao trong năm	-	(2.852)	(5)	(2.857)
Tại ngày cuối năm	-	(16.606)	(111)	(16.717)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	18.244	6.412	-	24.656
Tại ngày cuối năm	18.244	13.496	139	31.879

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng là 3.430 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 3.160 triệu VND).

15. TÀI SẢN CÓ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu (i)	1.020.300	1.141.871
Các khoản lãi, phí phải thu	611.436	631.965
Tài sản Có khác (ii)	19.925	12.024
Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác (iii)	(326.958)	(356.080)
	1.324.703	1.429.780



i) Các khoản phải thu

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Ký quỹ, thế chấp, cầm cố	115.261	614.581
- Đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ (*)	113.606	612.946
- Ký quỹ, thế chấp, cầm cố khác	1.655	1.635
Thanh toán với Ngân sách Nhà nước	641	560
Mua sắm tài sản cố định	19.903	10.703
Các khoản phải thu nội bộ	6.111	4.040
Các khoản phải thu bên ngoài	878.384	511.987
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	28.348	28.848
- Phải thu lãi từ các hợp đồng mua và bán lại	13.099	13.099
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	119.132	119.231
- Phải thu lãi từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	4.241	4.241
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	56.582	71.782
- Phải thu lãi từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	282	360
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	480.746	262.722
- Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư ATS (**)	147.744	-
- Phải thu khác	28.210	11.704
	1.020.300	1.141.871

(*) Bao gồm 113.606 triệu VND đặt cọc mua trái phiếu Chính phủ tại Công ty Cổ phần Thiết kế Sản xuất Nội thất Hàn Quốc. Khoản đặt cọc này đã được gia hạn đến thời điểm sau ngày 31 tháng 12 năm 2018.

(**) Trong năm 2018, Công ty đã phân loại lại gốc khoản cho vay Công ty Cổ phần Đầu tư ATS sang phải thu khác do hai bên đã thống nhất sử dụng tài sản đảm bảo để cản trừ nghĩa vụ nợ.

ii) Tài sản Có khác

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Công cụ, dụng cụ, vật liệu	822	290
Chi phí chờ phân bổ	19.103	11.734
	19.925	12.024

iii) Dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(25.191)	(23.690)
Lãi phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	(13.099)	(13.099)
Các khoản hợp tác đầu tư	(108.136)	(108.048)
Lãi phải thu từ các khoản hợp tác đầu tư	(4.241)	(4.241)
Khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(53.128)	(68.387)
Lãi phải thu từ khoản trả chậm ủy thác đầu tư	(282)	(360)
Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	(121.585)	(102.890)
Lãi tiền gửi phải thu Công ty cho thuê tài chính II - Agribank	-	(31.027)
Khoản khác	(1.296)	(4.338)
	<u>(326.958)</u>	<u>(356.080)</u>

Biến động số dư dự phòng rủi ro tài sản Có nội bảng khác trong năm

	<u>Năm nay</u> Triệu VND	<u>Năm trước</u> Triệu VND
Số dư đầu năm	(356.080)	(358.512)
Hoàn nhập trong năm (Thuyết minh số 29)	267	2.432
Sử dụng dự phòng trong năm	28.855	-
Số dư cuối năm	<u>(326.958)</u>	<u>(356.080)</u>

16. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	1.340.000	1.558.900
Tiền gửi có kỳ hạn	1.340.000	1.558.900
- Bằng VND	1.340.000	1.558.900
Vay các TCTD khác	5.550.380	4.167.000
- Bằng VND	4.204.200	2.821.500
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>150.000</i>	<i>-</i>
- Bằng ngoại tệ	1.346.180	1.345.500
	<u>6.890.380</u>	<u>5.725.900</u>

17. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	10.165	7.129
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	10.165	7.129
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	3.313.435	3.102.447
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.313.435	3.102.447
Tiền gửi ký quỹ	728	2.631
	3.324.328	3.112.207

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Tiền gửi của tổ chức kinh tế	3.314.163	3.105.078
- Công ty TNHH MTV Vốn Nhà nước 100%	2.114.571	2.085.378
- Công ty TNHH khác	3.236	57.377
- Công ty Cổ phần Vốn nhà nước trên 50%	871.495	444.103
- Công ty Cổ phần khác	324.861	518.220
Tiền gửi của các đối tượng khác	10.165	7.129
	3.324.328	3.112.207

18. VỐN TÀI TRỢ, ỦY THÁC, CHO VAY TCTD CHỊU RỦI RO

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Bằng VND	1.865.771	2.671.082
Bằng ngoại tệ	4.421.105	4.436.693
	6.286.876	7.107.775

19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	<u>Số cuối năm</u> Triệu VND	<u>Số đầu năm</u> Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	215.107	162.709
Các khoản phải trả và công nợ khác	108.632	187.463
Các khoản phải trả nội bộ	13.731	12.896
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18.243	7.446
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.481	7.840
Các khoản phải trả bên ngoài	69.177	159.281
- <i>Cổ tức phải trả</i>	32.493	126.778
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ tín</i>	6.642	9.040
- <i>Các khoản chờ thanh toán - nghiệp vụ đầu tư</i>	15.875	15.621
- <i>Các khoản chờ thanh toán khác</i>	14.125	7.780
- <i>Các khoản phải trả về xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định</i>	42	62
	323.739	350.172

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ Triệu VND	Quý Đầu tư phát triển Triệu VND	Quý Dự phòng tài chính Triệu VND	Quý dự trừ bổ sung Vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối Triệu VND	Vốn đầu tư XD CB, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Tổng công Triệu VND
Số dư đầu năm	2.500.000	30.770	165.466	82.732	255.834	2.328	3.037.130
Tăng trong năm	-	-	-	-	203.576	-	203.576
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	203.576	-	203.576
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	18.043	9.022	-	-	27.065
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
Trích bổ sung các quỹ từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(36.086)	-	(36.086)
Số dư cuối năm	2.500.000	30.770	183.509	91.754	423.324	2.328	3.231.685

Trong năm, Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2017 theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 như sau:

	Tỷ lệ		Số tiền Triệu VND
	%		
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến ngày 01/01/2018			255.834
Trích các Quỹ			
- Quỹ dự trừ bổ sung Vốn điều lệ	5,0		9.022
- Quỹ dự phòng tài chính	10,0		18.043
- Quỹ khen thưởng	3,0		5.413
- Quỹ phúc lợi	2,0		3.608
Chia cổ tức cho cổ đông (*)			-
Lợi nhuận để lại			219.748

(*) Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2018, mức chia cổ tức cho cổ đông được thực hiện theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước. Theo ý kiến của Ngân hàng Nhà nước tại Công văn số 8881/NHNN-TTGSNHN ngày 23 tháng 11 năm 2018, Công ty được chia cổ tức năm 2017 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 6%, tương ứng với số tiền 150 tỷ VND. Theo Nghị quyết số 01/NQ-DHĐCĐ-TCDL ngày 28 tháng 01 năm 2019, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã quyết định không thông qua phương án tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	203.576	180.429
Trích lập các quỹ khen thưởng, phúc lợi (triệu VND) (*)	-	9.021
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (triệu VND)	203.576	171.408
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản (Triệu cổ phiếu)	250	250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	814	686

(*) Trong năm, Công ty chưa tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi cho năm 2018 do chưa có quyết định chính thức của Đại hội đồng cổ đông. Nếu quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập, phần lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông sẽ giảm đi.

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Công ty là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu tương ứng với một quyền biểu quyết trong Đại hội Cổ đông của Công ty. Các cổ phiếu phổ thông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Mọi cổ phiếu phổ thông đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với giá trị còn lại của tài sản của Công ty.

Chi tiết vốn đầu tư của Công ty:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ	Tổng số	Vốn CP thường	Tỷ lệ
	Triệu VND	Triệu VND	%	Triệu VND	Triệu VND	%
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	187.500	187.500	7,50	187.500	187.500	7,50
Ngân hàng TMCP An Bình	210.000	210.000	8,40	210.000	210.000	8,40
Các cổ đông khác	2.102.500	2.102.500	84,10	2.102.500	2.102.500	84,10
	2.500.000	2.500.000	100,00	2.500.000	2.500.000	100,00

21. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập lãi tiền gửi	13.516	40.062
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	672.721	675.758
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	345.620	268.211
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	345.620	268.211
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	1.728	5.503
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	11.752	24.730
	1.045.337	1.014.264

22. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Trả lãi tiền gửi	176.925	180.300
Trả lãi tiền vay	386.347	343.191
Chi phí hoạt động tín dụng khác	141.339	258.127
	704.611	781.618

23. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	166.700	154.234
- Dịch vụ ủy thác và đại lý	108	133
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	1.106	-
- Dịch vụ khác	165.486	154.101
Chi phí cho hoạt động dịch vụ	(15.005)	(5.949)
- Dịch vụ thanh toán	(2.495)	(2.177)
- Dịch vụ môi giới bảo hiểm	(215)	-
- Dịch vụ khác	(12.295)	(3.772)
	151.695	148.285

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	8.524	8.483
- Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	3.844	4.008
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	4.680	4.475
Chi phí cho hoạt động kinh doanh ngoại hối	(7.451)	(7.627)
- Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(607)	(225)
- Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(6.844)	(7.402)
	1.073	856

25. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	91.905
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	-	(21.249)
Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	(1.000)	51.073
	(1.000)	121.729

26. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	28.163	102.095
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(3.110)	(3.840)
Chi phí dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 11)	(16.230)	(69.556)
	8.823	28.699

27. LÃI THUẦN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động khác	14.047	72.400
- Thu từ các khoản nợ đã xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro	7.463	62.014
- Thu nhập khác	6.584	10.386
Chi phí hoạt động khác	(115)	(114)
- Chi phí khác	(115)	(114)
	13.932	72.286

28. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Cổ tức được nhận	6.211	16.568
- Từ chứng khoán kinh doanh	1.335	300
- Từ chứng khoán đầu tư	4.876	16.268
	6.211	16.568

H.H.

M.S.D.

29. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	770	251
Chi phí cho nhân viên	118.469	65.953
- Chi lương và phụ cấp	102.803	57.226
- Các khoản chi đóng góp theo lương	9.307	4.868
- Chi trợ cấp	70	52
- Các khoản chi khác	6.289	3.807
Chi về tài sản	42.102	31.965
- Chi khấu hao tài sản cố định	13.060	8.704
- Chi khác về tài sản	29.042	23.261
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	52.536	40.761
- Công tác phí	5.406	5.226
- Chi về các hoạt động đoàn thể của TCTD	272	1.243
- Chi phí khác	46.858	34.292
(Hoàn nhập) dự phòng rủi ro	(459)	(49.026)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn (Thuyết minh số 12)	(192)	(46.594)
- Hoàn nhập dự phòng rủi ro tài sản Có khác (Thuyết minh số 15)	(267)	(2.432)
	213.418	89.904

30. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm nay	Năm trước
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (Thuyết minh số 10)	(4.765)	(144.170)
Dự phòng trái phiếu đặc biệt VAMC (Thuyết minh số 11)	(49.063)	(175.141)
	(53.828)	(319.311)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay Triệu VND	Năm trước Triệu VND
Lợi nhuận trước thuế TNDN	254.214	211.854
Các khoản điều chỉnh:		
Trừ:		
- Thu nhập từ cổ tức và lợi nhuận được chia không chịu thuế	(6.211)	(57.212)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	(6.211)	(16.568)
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	(40.623)
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	-	(21)
Cộng:	2.060	2.455
- Chi phí không được khấu trừ	1.864	2.455
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, có nguồn gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	175	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	21	-
Thu nhập chịu thuế	250.063	157.097
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	50.013	31.420
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	625	5
Tổng chi phí thuế TNDN	50.638	31.425
- Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.419	23.532
- Thuế TNDN đã nộp trong năm	(40.045)	(47.538)
Thuế TNDN còn phải nộp cuối năm	18.012	7.419

32. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý tại quỹ (*)	11.282	2.340
Tiền gửi tại NHNN (*)	1.024	97.117
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác (*)	1.269.683	1.992.930
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn không quá ba (03) tháng	-	356.975
	1.281.989	2.449.362

(*) Số dư tiền mặt, vàng bạc, đá quý, tiền gửi tại NHNN và tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 5, số 6 và số 7.

33. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên (người)	303	225
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên (triệu VND)		
1. Tổng quỹ lương	99.692	54.298
2. Tiền thưởng	4.479	2.053
3. Thu nhập khác	4.680	2.418
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	<u>108.851</u>	<u>58.769</u>
5. Tiền lương bình quân tháng	<u>27,42</u>	<u>20,11</u>
6. Thu nhập bình quân tháng	<u>29,94</u>	<u>21,77</u>

34. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

	<u>Số dư</u>	<u>Phát sinh trong năm</u>		<u>Số dư</u>
	<u>đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>cuối năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Thuế GTGT	18	442	(236)	224
Thuế TNDN	7.419	50.638	(40.045)	18.012
Các loại thuế khác	9	9.889	(9.891)	7
	<u>7.446</u>	<u>60.969</u>	<u>(50.172)</u>	<u>18.243</u>

35. TÀI SẢN, GIẤY TỜ CÓ GIÁ (GTCG) THỂ CHẬP, CẦM CỐ VÀ CHIẾT KHẤU, TÁI CHIẾT KHẤU

Tài sản, GTCG nhận thể chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Giấy tờ có giá	12.485.112	10.198.306
Bất động sản	67.387.357	70.999.330
Các loại tài sản đảm bảo khác	14.723.480	23.978.359
	<u>94.595.949</u>	<u>105.175.995</u>

36. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Công ty phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Các khoản cam kết khác chủ yếu phản ánh số tiền cam kết cho vay khách hàng khi đáp ứng các điều kiện định trước theo thỏa thuận.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Số cuối năm Triệu VND	Số đầu năm Triệu VND
Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn	58.998	165.130
Bảo lãnh thanh toán	-	8.742
Bảo lãnh thực hiện hợp đồng	19.495	36.768
Bảo lãnh dự thầu	11.037	2.001
Bảo lãnh khác	28.466	117.619
Các cam kết khác	796.310	-
Cam kết khác	796.310	-

37. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

	Tổng dư nợ cho vay Triệu VND	Tổng tiền gửi Triệu VND	Các cam kết tín dụng Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND
Trong nước	10.395.801	1.281.989	855.308	-	7.308.406
	10.395.801	1.281.989	855.308	-	7.308.406

38. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty có các khoản tiền gửi, tiền vay và các giao dịch khác với các bên liên quan.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và/hoặc số dư với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Cổ đông sáng lập Công ty
Ngân hàng TMCP An Bình	Cổ đông sáng lập Công ty
Ban Tổng giám đốc	Có ảnh hưởng đáng kể
Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	Có ảnh hưởng đáng kể

- ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- **Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ hạn đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

 - a) Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán;
 - c) Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.
- **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

 - a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ cho mục đích kinh doanh, và các loại tài sản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
 - c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.
- **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các loại tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

 - a) Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
 - b) Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn;
 - c) Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Công nợ tài chính

Công nợ tài chính của Công ty theo phạm vi của Thông tư 210 bao gồm các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro, các giấy tờ có giá phát hành, các khoản lãi, phí phải trả và các khoản phải trả khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành:

- **Các khoản công nợ tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:**
 - a) Một khoản công nợ tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty phân loại công nợ tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
- *Các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:*

Các khoản công nợ tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản công nợ tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Bù trừ các tài sản và công nợ tài chính

Các tài sản tài chính và công nợ tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán nếu, và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

Các công cụ tài chính của Công ty được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

	Giá trị ghi số (Không bao gồm dự phòng)			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.282	2.340	11.282	2.340
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước (NHNN)	1.024	97.117	1.024	97.117
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	2.815.863	3.524.180	(*)	(*)
Chứng khoán kinh doanh	-	58.926	(*)	(*)
Cho vay khách hàng	8.849.621	8.962.835	(*)	(*)
Chứng khoán đầu tư	7.308.406	5.493.208	(*)	(*)
Đầu tư dài hạn khác	110.952	101.152	(*)	(*)
Các khoản phải thu	1.020.300	1.141.871	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải thu	611.436	631.965	(*)	(*)
	20.728.884	20.013.594		
Công nợ tài chính				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.890.380	5.725.900	(*)	(*)
Tiền gửi của khách hàng	3.324.328	3.112.207	(*)	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	8.811	(*)	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	6.286.876	7.107.775	(*)	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả	215.107	162.709	(*)	(*)
Các khoản phải trả và công nợ khác	82.907	172.178	(*)	(*)
	16.799.598	16.289.580		

(*) Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Phân loại tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

	Tài sản tài chính				
	Kinh doanh Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và các khoản phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	11.282	-	-	-	11.282
Tiền gửi tại NHNN	-	-	1.024	-	1.024
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	2.815.863	-	2.815.863
Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
Cho vay khách hàng	-	-	8.849.621	-	8.849.621
Chứng khoán đầu tư	-	400.464	-	6.907.942	7.308.406
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	110.952	110.952
Các khoản phải thu	-	-	1.020.300	-	1.020.300
Các khoản lãi, phí phải thu	-	-	611.436	-	611.436
	11.282	400.464	13.298.244	7.018.894	20.728.884

Phân loại công nợ tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2018:

Ngoại trừ khoản mục các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, toàn bộ công nợ tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 được phân loại là các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

40. QUẢN LÝ RỦI RO

Phần này cung cấp chi tiết về các rủi ro mà Công ty có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Công ty sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro quan trọng nhất mà Công ty dễ gặp phải là rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tiền tệ trong những giao dịch bằng ngoại tệ.

Công ty chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam nên bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Công ty sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm cả các tài sản và công nợ bằng tiền của Công ty có nguồn gốc không phải bằng đồng tiền hạch toán của Công ty. Công ty cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây liệt kê trạng thái tiền tệ của các loại tài sản, công nợ của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2018:

CHỈ TIÊU	EUR	USD	Các loại	Tổng
	quy đổi	quy đổi	tiền tệ khác	
	Triệu VND	Triệu VND	được quy đổi Triệu VND	Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	107	127	-	234
Tiền gửi tại NHNN	-	23	-	23
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	3.146	1.580.336	1.175	1.584.657
Cho vay khách hàng (*)		4.198.146	-	4.198.146
Tài sản Có khác (*)	124	144.847	1.132	146.103
Tổng tài sản	3.377	5.923.479	2.307	5.929.163
Nợ phải trả				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.346.180	-	1.346.180
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	4.421.105	-	4.421.105
Các khoản nợ khác (*)	-	77.620	-	77.620
Tổng Nợ phải trả	-	5.844.905	-	5.844.905
Trạng thái tiền tệ nội bảng	3.377	78.574	2.307	84.258

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào thời điểm cuối năm tài chính:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Đô la Mỹ (USD)	23.210	22.425
Nhân dân tệ Trung Quốc (CNY)	3.381	3.512
Euro (EUR)	26.636	27.258
Yên Nhật (JPY)	208	202

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro gây ra các tác động tiêu cực đến thu nhập, vốn của Công ty do những biến động bất lợi của lãi suất.

Rủi ro lãi suất của Công ty có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư, hoạt động huy động vốn và cho vay.

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền mặt, vàng bạc, đá quý; trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành; góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư (trừ trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành) và chứng khoán kinh doanh được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được xếp loại là khoản mục không chịu lãi.

- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:

- Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính;
- Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.

Y. C. T. C. T. D.
HẠN
E
M
HÀ N

Các hoạt động của Công ty chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản công nợ cụ thể.

Bảng dưới đây trình bày các tài sản và công nợ của Công ty được phân loại theo thời hạn định giá lại theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Ngày định giá lại tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Độ nhạy đối với lãi suất

Do Thông tư 210 không hướng dẫn cụ thể về cách thức thực hiện phân tích độ nhạy lãi suất nên Công ty chưa trình bày các thông tin này.



**CÔNG TY TÀI CHÍNH CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 05/TCTD

Chi tiết về rủi ro lãi suất với từng loại tài sản, công nợ mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

Không chịu lãi	Quá hạn	Trong hạn					Tổng Triệu VND
		Đến 01 tháng	Từ 01-03 tháng	Từ 03-06 tháng	Từ 06 -12 tháng	Từ 01-05 năm	
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	-	-	-	-	-	11.282
Tiền gửi tại NHNN	-	1.024	-	-	-	-	1.024
Tiền gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác (*)	1.046.970	200.000	92.532	1.253.340	223.021	-	2.815.863
Cho vay khách hàng (*)	-	306.458	889.232	760.169	3.160.103	1.812.809	8.849.621
Chứng khoán đầu tư (*)	1.151.028	-	100.000	755.000	2.720.000	715.378	7.308.406
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	110.952	-	-	-	-	-	110.952
Tài sản cố định	81.580	-	-	-	-	-	81.580
Tài sản Có khác (*)	862.551	471.881	207.880	-	-	-	1.651.661
Tổng tài sản	3.264.363	778.339	1.323.991	2.768.509	6.103.124	2.528.187	20.830.389
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	1.343.200	3.056.190	1.240.990	-	6.890.380
Tiền gửi của khách hàng	10.893	-	95.433	284.043	207.000	1.867.824	3.324.328
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	179.563	-	236.449	-	2.217.055	930.331	6.286.876
Các khoản nợ khác (*)	106.703	-	206.175	-	-	-	323.739
Tổng nợ phải trả	297.159	-	1.881.257	3.340.233	3.665.045	2.798.155	16.825.323
Mức chênh lệch cảm với lãi suất nội bảng	2.967.204	778.339	(855.683)	(571.724)	2.438.079	(135.613)	4.005.066

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

Rủi ro tín dụng

Công ty chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Công ty đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba hay khi Công ty cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Công ty chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng mà Công ty gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Công ty. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Công ty còn phải gặp rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (cho dù là nội hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác này sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty duy trì cơ cấu tài sản có và tài sản nợ phù hợp, đồng thời tăng cường huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Công ty có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản cao, linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Công ty;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư (chứng khoán nợ) được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của chứng khoán kinh doanh được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng hoặc ngày đáo hạn theo thời gian nắm giữ tối đa theo quy định của Công ty tùy thuộc thời điểm nào đến trước;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn;

- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất hoặc theo thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại;
- Thời gian đáo hạn của khoản mục nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay mà Công ty chịu rủi ro được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại thời điểm lập báo cáo tài chính của từng khoản vốn tài trợ ủy thác đầu tư;
- Thời gian đến hạn của các tài sản Có và các khoản nợ khác được tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng.

Bảng dưới đây phân tích tài sản và công nợ tài chính của Công ty theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời gian còn lại từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và công nợ tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng và theo phụ lục hợp đồng.

10
TY
WU
TI
AM
P.
10
A.M.TY
U.
10

Chi tiết về rủi ro thanh khoản với từng loại tài sản, công nợ tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 như sau:

	Quá hạn						Tổng Triệu VND
	Trên 03 tháng		Đến 03 tháng		Trong hạn		
	Triệu VND	Đến 03 tháng	Triệu VND	Từ 01-03 tháng	Triệu VND	Từ 03-12 tháng	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	11.282	-	-	-	-	11.282
Tiền gửi tại NHNN	-	1.024	-	-	-	-	1.024
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	1.246.970	-	92.840	-	1.476.053	2.815.863
Cho vay khách hàng (*)	283.236	249.719	23.223	1.504.816	1.425.279	3.785.992	8.849.621
Chứng khoán đầu tư (*)	-	156.607	-	85.000	4.663.109	1.377.235	7.308.406
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	110.952
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	81.580
Tài sản Có khác (*)	471.881	425.752	-	754.028	-	-	1.651.661
Tổng tài sản	755.117	2.091.354	23.223	2.436.684	6.088.388	4.430.644	20.830.389
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	1.250.000	-	1.493.200	-	4.147.180	6.890.380
Tiền gửi của khách hàng	-	20.029	-	95.433	-	491.043	3.324.328
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	554.563	-	771.127	-	85.449	6.286.876
Các khoản nợ khác (*)	-	267.564	-	56.175	-	-	323.739
Tổng nợ phải trả	-	2.092.156	-	2.415.935	-	4.723.672	16.825.323
	755.117	23.223	(802)	20.749	(293.028)	2.061.447	4.005.066

(*) Không bao gồm dự phòng rủi ro.

41. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Tại ngày phát hành báo cáo tài chính này, ngoài sự kiện Đại hội đồng cổ đông Công ty không thông qua phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức năm 2017 đã trình bày ở Thuyết minh số 20, không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc trình bày trên báo cáo tài chính.

42. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Hoàng Thị Việt Chi
Người lập biểu

Ngày 29 tháng 3 năm 2019

Mai Danh Hiền
Kế toán trưởng



Bùi Xuân Dũng
Tổng Giám đốc

